

Số: **2637**/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **30** tháng **7** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh giá khởi điểm để phục vụ tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở đối với một số lô đất ở tại Khu tái định cư Đê Đông - Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh giá khởi điểm để phục vụ tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở đối với một số lô đất ở tại Khu tái định cư Đê Đông - Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 384/TTr-STC ngày 29/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh giá khởi điểm để phục vụ tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở đối với một số lô đất ở tại Khu tái định cư Đê Đông - Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn đã phê duyệt tại Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh, với chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất ở đối với một số lô đất ở nêu trên nêu trên.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 và các văn bản có liên quan của UBND tỉnh;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

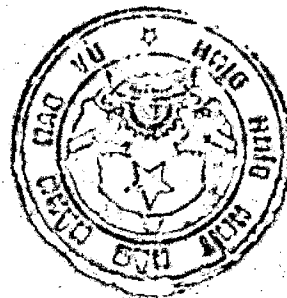
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PCT UBND tỉnh Trần Châu;
- Lưu: VT, K7.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu



PHỤ LỤC

29 lô đất tại Khu tái định cư Đê Đông - Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn
(Kèm theo Quyết định số: **2637**/QĐ-UBND ngày 30 / 7/2019 của UBND tỉnh)

STT	Số lô	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 24/5/2019	Đơn giá khởi điểm phê duyệt điều chỉnh (đồng/m ²)	Ghi chú
1	19	Khu ĐƠ 01	Đường A1 và đường A8	11m và 13m	224,8	31.200.000	34.320.000	Lô góc (Đã nhân hệ số 1,2)
2	20	Khu ĐƠ 01	Đường A1	11	110,9	26.000.000	28.600.000	
3	1	Khu ĐƠ 02	Đường A1 và đường A8	11m và 13m	168,2	31.200.000	34.320.000	Lô góc (Đã nhân hệ số 1,2)
4	11	Khu ĐƠ 02	Đường A1	11	95,8	26.000.000	28.600.000	
5	12	Khu ĐƠ 02	Đường A1	11	95,8	26.000.000	28.600.000	
6	13	Khu ĐƠ 02	Đường A1	11	95,8	26.000.000	28.600.000	
7	14đ	Khu ĐƠ 02	Đường A1 và đường A7	11m và 15m	139,1	31.200.000	34.320.000	Lô góc (Đã nhân hệ số 1,2)
8	20	Khu ĐƠ 02	Đường A2 và đường A7	15m	119,1	31.200.000	34.320.000	Lô góc (Đã nhân hệ số 1,2)
9	26	Khu ĐƠ 04	Đường A4	15	100,0	24.700.000	27.170.000	
10	27	Khu ĐƠ 04	Đường A4	15	100,0	24.700.000	27.170.000	
11	28	Khu ĐƠ 04	Đường A4	15	100,0	24.700.000	27.170.000	



Handwritten signature

STT	Số lô	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 24/5/2019	Đơn giá khởi điểm phê duyệt điều chỉnh (đồng/m2)	Ghi chú
12	29	Khu ĐƠ 04	Đường A4	15	100,0	24.700.000	27.170.000	
13	30	Khu ĐƠ 04	Đường A4 và đường A7	15	212,3	31.200.000	34.320.000	Lô góc (Đã nhân hệ số 1,2)
14	1	Khu ĐƠ 05	Đường A1 và đường A7	11m và 15m	119,05	31.200.000	34.320.000	Lô góc (Đã nhân hệ số 1,2)
15	31	Khu ĐƠ 05	Đường A2	15	95,0	24.700.000	27.170.000	
16	32	Khu ĐƠ 05	Đường A2	15	95,0	24.700.000	27.170.000	
17	33	Khu ĐƠ 05	Đường A2	15	95,0	24.700.000	27.170.000	
18	34	Khu ĐƠ 05	Đường A2	15	95,0	24.700.000	27.170.000	
19	35	Khu ĐƠ 05	Đường A2	15	95,0	24.700.000	27.170.000	
20	36	Khu ĐƠ 05	Đường A2	15	95,0	24.700.000	27.170.000	
21	37	Khu ĐƠ 05	Đường A2 và đường A7	15m	119,05	31.200.000	34.320.000	Lô góc (Đã nhân hệ số 1,2)
22	38	Khu ĐƠ 05	Đường A7	15	100,0	26.000.000	28.600.000	
23	39	Khu ĐƠ 05	Đường A7	15	100,0	26.000.000	28.600.000	
24	40	Khu ĐƠ 05	Đường A7	15	100,0	26.000.000	28.600.000	
25	41	Khu ĐƠ 05	Đường A7	15	100,0	26.000.000	28.600.000	

STT	Số lô	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 24/5/2019	Đơn giá khởi điểm phê duyệt điều chỉnh (đồng/m ²)	Ghi chú
26	42	Khu ĐƠ 05	Đường A7	15	100,0	26.000.000	28.600.000	
27	50	Khu ĐƠ 09	Đường A7 và đường A6	12m và 15m	85,0	34.320.000	37.752.000	Lô góc (Đã nhân hệ số 1,2)
28	51	Khu ĐƠ 09	Đường A7	12	67,5	28.600.000	31.460.000	
29	52	Khu ĐƠ 09	Đường A7	12	60,0	28.600.000	31.460.000	

Handwritten signature

